

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 72
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 72



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn' trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 3.477.775.673.159 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 2.488.662.901.179 đồng).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm như sau:

Ông	Võ Sỹ Lực	Chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên

Các Kiểm soát viên trong năm như sau:

Ông	Hoàng Đình Trí	Kiểm soát viên	Phụ trách chung
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Kiểm soát viên	
Ông	Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2017
Ông	Lê Xuân Hòe	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/04/2017
Ông	Huỳnh Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2017
Ông	Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2017

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau (Tiếp theo):

Ông	Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 

Huỳnh Văn Bảo

Ph. Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 31/07/2018, từ trang 06 đến trang 72, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về đặc điểm hoạt động trong năm và sự kiện phát sinh sau niên độ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất (trình bày tại Thuyết minh số I.05 và Thuyết minh VIII.03 kèm theo).



NGÔ QUANG TIỀN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448

- 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505

- 2017 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.191.117.760.724	14.945.189.982.745
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.161.444.619.167	6.034.334.324.181
111	1. Tiền		1.532.874.385.281	1.764.649.847.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.628.570.233.886	4.269.684.476.912
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	4.399.088.869.044	2.699.251.366.218
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.842.666.760	164.208.979.797
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.326.928.720)	(139.629.752.144)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.394.573.131.004	2.674.672.138.565
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.295.173.203.359	2.895.968.747.840
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.778.529.862.229	1.282.781.294.005
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	610.736.199.719	770.218.413.329
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h. đồng xây dựng		0	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	9.995.128.728	618.671.654.512
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	964.272.589.419	963.837.080.847
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.07	(91.304.522.896)	(760.270.350.756)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.08	22.943.946.160	20.730.655.903
140	IV. Hàng tồn kho	V.09	3.541.939.317.234	2.601.398.531.331
141	1. Hàng tồn kho		3.556.562.850.445	2.608.044.441.323
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.623.533.211)	(6.645.909.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		793.471.751.920	714.237.013.175
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	49.040.993.249	70.058.626.821
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		430.071.604.982	403.180.372.059
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	314.359.153.689	240.998.014.295
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.291.591.169.698	54.857.372.355.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.449.183.556.848	1.014.494.841.084
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	0	29.132.142.225
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	75.464.378.540	78.027.326.916
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		0	0
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	1.143.163.311.445	1.280.801.016.607
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	261.527.166.863	251.459.292.980
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.07	(30.971.300.000)	(624.924.937.644)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		21.156.751.284.091	16.660.472.890.822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	21.028.098.437.588	16.526.970.784.933
222	- Nguyên giá		31.830.556.121.298	26.227.061.077.391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.802.457.683.710)	(9.700.090.292.458)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.13	128.652.846.503	133.502.105.889
228	- Nguyên giá		178.935.255.265	174.697.484.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.282.408.762)	(41.195.378.491)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.14	1.087.172.798.105	1.000.020.903.845
231	- Nguyên giá		1.401.911.277.937	1.246.465.684.643
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.738.479.832)	(246.444.780.798)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.15	28.640.101.217.813	31.387.428.101.080
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		145.585.177.757	179.514.353.238
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		28.494.516.040.056	31.207.913.747.842
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	3.353.788.341.410	3.561.013.555.347
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.383.979.767.947	2.289.230.404.869
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		318.011.604.396	363.385.806.078
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.059.950.000)	(55.530.022.643)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		654.856.919.067	963.927.367.043
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.604.593.971.431	1.233.942.063.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	1.508.002.539.407	1.142.157.401.993
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.16	45.566.865.915	39.855.985.816
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		9.530.364.400	0
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
269	5. Lợi thế thương mại	V.17	41.494.201.709	51.928.675.735
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		74.482.708.930.422	69.802.562.338.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.448.441.447.355	24.600.282.615.917
310	I. Nợ ngắn hạn		10.474.301.799.936	10.156.711.280.571
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.18	1.045.166.647.761	816.601.155.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.19	673.978.519.355	473.956.707.948
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	343.044.834.646	600.917.382.354
314	4. Phải trả người lao động		1.583.103.866.079	1.442.548.131.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	241.949.384.491	227.710.440.312
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.21	169.413.773.002	62.749.297.686
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	1.214.996.679.723	863.201.473.700
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	3.328.464.868.778	3.682.799.098.473
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.24	1.159.389.896	545.409.076
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.873.023.836.205	1.985.682.183.738
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		0	0
330	II. Nợ dài hạn		15.974.139.647.419	14.443.571.335.346
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.18	2.045.697.853	13.149.950.090
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.19	71.239.194.485	69.118.926.479
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.20	27.004.156.509	23.125.082.344
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.21	5.397.837.686.275	3.749.107.846.183
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.22	183.797.409.123	142.657.850.534
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	10.109.574.293.754	10.353.887.383.427
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		0	0
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	20.392.750	0
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		182.620.816.670	92.524.296.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.25	48.034.267.483.067	45.202.279.722.550
410	I. Vốn chủ sở hữu		47.889.679.230.385	45.044.167.053.504
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.354.777.037.363	26.141.117.039.011
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		119.698.651.113	119.699.083.398
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.025.501	14.052.024.091
415	5. Cổ phiếu quỹ		(171.922.805.110)	(171.976.764.660)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		621.137.081.814	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.221.306.898.928	1.297.684.307.305
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.082.212.578.853	6.952.536.781.356
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		990.086.946	27.981.071.708
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		316.998.636.594	223.814.307.180
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.400.402.319.256	1.672.649.222.890
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(72.683.669.235)	(232.369.677.309)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.473.085.988.491	1.905.018.900.199
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		4.662.727.365.692	4.662.727.365.692
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.270.760.353.435	4.103.882.615.533
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.26	144.588.252.682	158.112.669.046
431	1. Nguồn kinh phí		(57.389.297.637)	(46.637.469.123)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		201.977.550.319	204.750.138.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		74.482.708.930.422	69.802.562.338.467

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2018

Hồ Mộng Vân
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo
p. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	20.059.645.304.952	15.576.068.392.081
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	11.903.136.575	31.122.123.770
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.03	20.047.742.168.377	15.544.946.268.311
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	14.801.328.668.523	12.172.741.077.945
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.246.413.499.854	3.372.205.190.366
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	571.194.206.640	538.914.072.693
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	706.355.684.903	519.558.830.595
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>579.720.150.221</i>	<i>465.340.643.592</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	312.704.907.558	378.385.493.501
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	418.234.091.349	335.683.096.759
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	1.525.696.348.414	1.215.470.251.391
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.480.026.489.386	2.218.792.577.815
31	12. Thu nhập khác	VI.10	1.458.283.648.870	1.165.094.287.643
32	13. Chi phí khác	VI.11	230.771.493.621	113.120.819.421
40	14. Lợi nhuận khác		1.227.512.155.249	1.051.973.468.222
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.707.538.644.635	3.270.766.046.037
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	759.314.163.335	460.649.768.624
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	12.417.156.908	13.512.905.213
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.935.807.324.392	2.796.603.372.200
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.477.775.673.159	2.488.662.901.179
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		458.031.651.233	307.940.471.021



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2018



Hồ Mộng Vân
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo
p. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.707.538.644.635	3.270.766.046.037
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.161.079.084.159)	101.283.150.021
02	- Khấu hao TSCĐ		1.479.288.361.304	1.247.569.184.432
03	- Các khoản dự phòng		(1.439.100.757.532)	(106.801.975.740)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.902.345.115)	(26.094.118.666)
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.559.917.332.127)	(1.146.452.293.439)
06	- Chi phí lãi vay		579.720.150.221	465.340.643.592
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(218.167.160.910)	(332.278.290.158)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.546.459.560.476	3.372.049.196.058
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(513.017.507.424)	1.052.927.950.075
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(948.518.409.122)	417.341.859.813
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		322.934.668.396	(183.912.598.652)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(344.827.503.842)	(154.930.575.738)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		152.366.313.037	2.447.945.510
14	- Tiền lãi vay đã trả		(613.608.543.065)	(511.121.109.097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(821.517.712.088)	(466.073.193.896)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.817.820.329.162	3.450.145.831.952
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.104.101.450.581)	(3.040.393.801.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.493.989.744.949	3.938.481.504.132
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.445.330.377.247)	(3.609.644.248.391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.568.178.285.063	935.959.790.901
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.941.298.359.439)	(4.459.206.916.798)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.554.881.357.189	3.350.775.290.752
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.717.262.271)	(25.341.787.825)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.940.194.000	41.129.640.019
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		705.667.669.306	563.227.433.943
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.536.678.493.399)	(3.203.100.797.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.439.723.690.209	6.338.943.645.001
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(7.068.545.072.627)	(6.329.022.782.174)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(195.186.069.537)	(223.420.063.498)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(824.007.451.955)</i>	<i>(213.499.200.671)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50)		(866.696.200.405)	521.881.506.062
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.034.334.324.181	5.504.159.028.735
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.193.504.609)	8.293.789.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		5.161.444.619.167	6.034.334.324.181



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2018



Hồ Mộng Vân
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Bảo
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

01. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt: VRG

Điện thoại: 0283 932 5234

0283 932 5235

Fax: 0283 9327 341

Website: [http:// http://www.vnrubbergroup.com](http://http://www.vnrubbergroup.com)

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.
Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam:

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn thu hồi và xử lý.

Thông tin cổ phần hóa:

Theo Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/08/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam như sau:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa : 40.736.372.761.276 đồng;
- Giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp : 38.802.787.544.072 đồng;
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp : 644.746.640.000 đồng.

Theo Quyết định số 2090/QĐ-TTg ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành công ty cổ phần như sau:

- Hình thức cổ phần hóa: Kết hợp bán bớt phần vốn Nhà nước hiện có và phát hành thêm cổ phiếu để vốn điều lệ;
- Cơ cấu vốn điều lệ: 40.000.000.000.000 đồng (trong đó Nhà nước chiếm 75% vốn điều lệ, cổ phần bán đấu giá công khai chiếm 11,88% vốn điều lệ, cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược chiếm 11,88% vốn điều lệ, cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp chiếm 1,22% vốn điều lệ và cổ phần bán cho tổ chức Công đoàn trong doanh nghiệp chiếm 0,02% vốn điều lệ).

Điều chỉnh số liệu cổ phần hóa:

Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được điều chỉnh theo giá trị doanh nghiệp công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản sửa đổi có liên quan, tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 Công ty mẹ - Tập đoàn và các công ty con do tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tập đoàn đang trong quá trình cổ phần hóa theo quyết định số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng Đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng Đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
3	Văn phòng Đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
4	Văn phòng Đại diện tại Lào	Vientiane, Lào
5	Văn phòng Đại diện tại Trung Quốc	12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
6	Văn phòng Đại diện tại Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA
7	Văn phòng Đại diện tại Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
8	Văn phòng Đại diện tại Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con trong năm 2017 và tại thời điểm 31/12/2017	105 Công ty
o Số lượng các Công ty con được hợp nhất	105 Công ty
o Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết trong năm 2017 và tại thời điểm 31/12/2017	20 Công ty
o Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	20 Công ty
o Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Trong năm 2017 và tại thời điểm ngày 31/12/2017, Tập đoàn có một trăm lẻ năm (105) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riêng Đò, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
26	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
27	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngất, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
28	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
29	Công ty Cổ phần VRG Đăk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
30	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
31	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
32	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
33	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
34	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,28%	100%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
35	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
36	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
37	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	98,96%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
38	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,50%	100%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
39	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,73%	59,99%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
40	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
41	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su
42	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
43	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
44	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su
45	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
47	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lề, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,30%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
48	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
49	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,16%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
50	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
51	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngõ Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,52%	100%	Trồng và chăm sóc cây cao su
52	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	94,26%	96,17%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,97%	99,80%	Trồng và chăm sóc cây cao su
54	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
55	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
56	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	72,75%	87,37%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
57	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
58	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su
59	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
60	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,25%	87,53%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
61	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,27%	88,27%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
62	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đắk Gle, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
63	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
64	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bào, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
65	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
66	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	54,72%	54,72%	Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, khu dân cư; Kinh doanh và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Tư vấn, môi giới, định giá và đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
67	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	92,20%	100%	Hoạt động thể thao
68	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82%	100%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	86,19%	87,18%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ
70	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34%	88,41%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
71	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67%	70,60%	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
72	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,87%	68,34%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
73	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	46,21%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
74	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,79%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
75	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,74%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
76	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
77	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
78	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,03%	72,25%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
79	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
80	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	55,38%	76,53%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
82	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,78%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
83	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lều, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	85,75%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
84	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
85	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,85%	99,85%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
86	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,82%	97,82%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
88	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cửa, xà, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
89	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bất động sản ; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng
90	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	29,02%	52,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ,tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
91	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
92	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
93	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
94	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
95	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
96	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
97	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
98	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	100%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
99	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
100	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
101	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
102	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
103	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
104	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	100%	100%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
105	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Iroi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	63,75%	95,69%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Phố Hàm Rồng, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	34,00%	39,05%	Điều hành tua du lịch
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Khóm 10, ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
16	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
17	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	29,03%	29,03%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
18	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khrol, thôn Tân Lập, xã Ia Khrol, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
19	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
20	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	38,23%	40,13%	Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
4	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn phần
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
7	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
8	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Báo cáo tài chính riêng	AFC	Ngoại trừ
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
11	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Ngoại trừ
14	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
15	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Ngoại trừ
17	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
18	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
19	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
20	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
21	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
23	Trung tâm Y tế Cao su	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính	Thăng Long, TDK	Ngoại trừ
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
26	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
27	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
28	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Côn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
29	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn phần

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
30	Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASCs	Chấp nhận toàn phần
32	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
33	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
34	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
35	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
36	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
37	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
38	Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
39	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Chấp nhận toàn phần
40	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính	A&C	Chấp nhận toàn phần
41	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
42	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
43	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
44	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ngoại trừ
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
46	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn phần
47	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn phần
48	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
49	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
50	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
51	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
52	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
53	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
54	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
55	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
56	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính	AFA	Chấp nhận toàn phần
57	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
58	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
59	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
60	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
61	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
62	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai - Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
63	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
64	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
65	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
66	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
67	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
68	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riêng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AASCs	Ngoại trừ
69	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	CPA Việt Nam	Chấp nhận toàn phần
71	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
72	Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
73	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
74	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
75	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
76	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
77	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
78	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
79	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
80	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
82	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
83	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
84	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
85	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
86	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
88	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
89	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
90	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
91	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
92	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVINA-IAFC	Ngoại trừ
93	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
94	Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
95	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn phần
96	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn phần
97	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn phần
98	Công ty TNHH VKETI	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn phần
99	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lai Châu	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
100	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi	Không kiểm toán	
101	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
102	Công ty Cổ phần Cao su Mừng Nhé - Điện Biên	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
103	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
104	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
105	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
106	Công ty Cổ phần xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
107	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
108	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
109	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
110	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
111	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính	VIETVALUES	Chấp nhận toàn phần

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
112	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	Báo cáo tài chính	KPMG	Chấp nhận toàn phần
113	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
114	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
115	Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
116	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
117	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
118	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
119	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính	PKF	Chấp nhận toàn phần
120	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Báo cáo tài chính	SGA	Chấp nhận toàn phần
121	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Báo cáo tài chính	SGA	Chấp nhận toàn phần
122	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
123	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	Không kiểm toán	
124	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
125	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
126	Công ty Cổ phần Du Lịch Cao su Hàm Rồng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần

Ghi chú:

Stt	Tên viết tắt	Tên công ty Kiểm toán
1	A&C	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
2	AAC	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
3	AASC	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
4	AASCs	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
5	AFA	Công ty TNHH Kiểm toán AFA
6	AFC	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam
7	AVA	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
8	AVINA-IAFC	Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC
9	CPA Việt Nam	Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam
10	KPMG	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
11	PKF	Công ty TNHH PKF Việt Nam
12	SGA	Công ty TNHH Kiểm toán thuế Tư vấn Sài Gòn
13	Thăng Long, TDK	Công ty TNHH Kế toán và Định giá Thăng Long, TDK
14	VIETVALUES	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tập đoàn có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm
- Phần mềm quản lý 02 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau :

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

16. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2017 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng :

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc

đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

2017
ÔN
H NH
M
M
I E
/ X

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	87.704.963.111	117.306.121.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.445.169.422.170	1.647.343.726.245
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	3.628.570.233.886	4.269.684.476.912
Cộng	5.161.444.619.167	6.034.334.324.181

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	0	0	0	687.087.000	0	687.087.000
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	1.186.747.500	(1.012.747.500)	174.000.000	1.186.747.500	(1.054.747.500)	132.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	2.934.236.720	(2.130.236.720)	804.000.000	2.934.236.720	(2.103.236.720)	831.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	0	0	0	1.243.304.900	(230.804.900)	1.012.500.000
Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	1.442.160.000	(1.218.393.600)	223.766.400	1.442.160.000	(1.168.286.400)	273.873.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	3.847.587	0	3.847.587	3.847.587	(2.122.787)	1.724.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	396.792	0	396.792	396.792	(162.192)	234.600
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	28.400.000	0	28.400.000	28.400.000	0	28.400.000
Công ty Cổ phần Chương Dương (CDC)	0	0	0	7.551.104.089	(3.582.104.089)	3.969.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thái Bình Dương (PPI)	4.096.741.500	(2.822.199.700)	1.274.541.800	16.506.909.456	(14.504.058.056)	2.002.851.400
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (APC)	0	0	0	65.400	0	65.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Miền Đông (MDG)	0	0	0	11.653.166.943	(81.360.543)	11.571.806.400
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	0	0	0	60.000	0	60.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	0	0	0	27.653	0	27.653
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	153.600.000	0	153.600.000	2.070.000.000	(900.000.000)	1.170.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển (VAF)	645.152.500	0	645.152.500	1.294.410.000	(776.873.200)	517.536.800
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	187.750.000	(143.351.200)	44.398.800	817.657.757	(433.657.757)	384.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh	0	0	0	1.050.000.000	0	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	0	0	0	47.200.000.000	(47.200.000.000)	0

02.1. Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	0	1.095.397.161	900.000.000	0	900.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp	68.237.000	0	68.237.000	68.237.000	(21.177.000)	47.060.000
Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ	0	0	0	67.571.161.000	(67.571.161.000)	0
Cộng	11.842.666.760	(7.326.928.720)	4.515.738.040	164.208.979.797	(139.629.752.144)	24.579.227.653

02.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	4.394.573.131.004	0	4.394.573.131.004	2.674.672.138.565	0	2.674.672.138.565
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	4.394.573.131.004	0	4.394.573.131.004	2.674.672.138.565	0	2.674.672.138.565
Trái phiếu	0	0	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
b. Dài hạn	654.856.919.067	0	654.856.919.067	963.927.367.043	0	963.927.367.043
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	635.986.919.067	0	635.986.919.067	961.927.367.043	0	961.927.367.043
Trái phiếu	18.870.000.000	0	18.870.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0

02. Đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.305.704.851.773	0	2.383.979.767.947	1.321.311.851.773	0	2.289.230.404.869
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	30.196.600.000	0	50.077.156.858	30.196.600.000	0	46.355.278.696
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	43.750.000.000	0	71.941.331.860	43.750.000.000	0	50.748.493.296
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000	0	35.837.404.530	26.350.000.000	0	36.768.877.618
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	184.400.596.604	0	246.079.113.543	184.400.596.604	0	246.583.171.976
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	51.542.820.445	0	52.867.941.233	51.542.820.445	0	52.651.565.907

02. Đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	490.000.000.000	0	1.438.814.090.804	490.000.000.000	0	1.333.015.887.962
Công ty Cổ phần Thống Nhất	29.577.600.000	0	52.026.586.493	29.577.600.000	0	49.656.090.897
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	25.200.000.000	0	41.125.718.096	25.200.000.000	0	39.842.062.583
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	10.231.200.000	0	3.902.964.699	10.231.200.000	0	12.383.175.293
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	9.800.000.000	0	8.468.712.710	9.800.000.000	0	7.940.370.582
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	84.945.531.000	0	92.564.679.832	84.945.531.000	0	95.886.742.039
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	7.132.600.000	0	10.403.987.008	7.132.600.000	0	10.567.823.978
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31.000.000.000	0	52.741.671.645	31.000.000.000	0	41.743.035.455
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	0	0	0	14.797.000.000	0	4.742.966.275
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	63.874.903.724	0	86.235.832.172	63.874.903.724	0	85.353.219.384
Công ty Cổ phần Lộc Khang	0	0	0	810.000.000	0	0
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	0	36.000.000.000	36.000.000.000	0	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	0	15.182.726.242	12.500.000.000	0	14.947.989.205
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.500.000.000	0	4.083.737.167	4.500.000.000	0	4.083.737.167
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	0	77.454.938.871	157.000.000.000	0	111.700.271.725
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	7.703.000.000	0	8.171.174.184	7.703.000.000	0	8.259.644.831
02.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	318.011.604.396	(3.059.950.000)	314.951.654.396	363.385.806.078	(55.530.022.643)	307.855.783.435
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng đô thị KCN Cao su VN	499.950.000	(499.950.000)	0	499.950.000	(499.950.000)	0
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	10.713.848.990	0	10.713.848.990	9.220.500.000	0	9.220.500.000
Ngân hàng HD	15.862.745.333	0	15.862.745.333	25.000.000.000	0	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Việt Nam	12.214.497.479	0	12.214.497.479	12.600.000.000	0	12.600.000.000

02. Đầu tư tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Vũng Tàu Intourco	3.850.000.000	0	3.850.000.000	3.854.312.000	0	3.854.312.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SH	168.707.676	0	168.707.676	168.707.676	0	168.707.676
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	44.118.073.392	0	44.118.073.392	43.200.000.000	0	43.200.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	0	0	0	9.941.142.224	(9.941.142.224)	0
Quý con hồ Việt Nam	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956	0	13.877.341.956	20.000.000.000	(5.409.459.225)	14.590.540.775
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú	11.000.000.000	0	11.000.000.000	11.000.000.000	0	11.000.000.000
Công ty Cổ phần CB Thủy sản XK Đồng Tháp	0	0	0	37.300.000.000	(37.300.000.000)	0
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335	0	79.567.924.335	65.795.752.000	0	65.795.752.000
TCty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	0	24.418.782.000	28.381.280.000	0	28.381.280.000
Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	0	0	0	1.300.000.000	(1.300.000.000)	0
Công ty Cổ phần Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000
Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	0	23.082.813.181	22.680.000.000	0	22.680.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	0	51.808.000.000	51.808.000.000	0	51.808.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	7.567.661.320	0	7.567.661.320	7.152.974.820	0	7.152.974.820
Công ty Cổ phần CB Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	0	303.998.714	300.000.000	0	300.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty Cổ phần QL Quý đầu tư Sài Gòn-Hà Nội	2.560.000.000	(2.560.000.000)	0	4.000.000.000	(1.079.471.194)	2.920.528.806
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	0	4.897.408.624	140.000.000	0	140.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn	13.555.162	0	13.555.162	2.986.500.000	0	2.986.500.000
Công ty TNHH Chế biến mù Champasak (Lào)	5.427.343.333	0	5.427.343.333	0	0	0
Công ty CP Tuần Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000
Công ty TNHH Gốm sứ Champa	658.952.901	0	658.952.901	656.687.358	0	656.687.358
Cộng	1.581.193.735.841	(3.059.950.000)	2.698.931.422.343	1.646.092.461.247	(55.530.022.643)	2.597.086.188.304

03. Phải thu khách hàng

03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa	822.326.894.319	505.335.612.685
Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu	119.551.652.025	103.369.580.454
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mù cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	356.428.836.616	318.899.830.986
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	93.803.794.332	110.240.592.623
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	12.806.268.123	16.245.839.074
Phải thu về khách hàng hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	22.654.317.827	18.663.336.479
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	19.878.561.002	13.432.937.836
Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	16.422.993.341	12.423.786.199
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	29.567.163.956	43.088.476.457
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	43.409.230.963	33.932.981.703
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	1.062.072.000	1.062.072.000
Phải thu khách hàng hoạt động vận tải, lưu kho và dịch vụ logistic	1.610.000.000	1.460.043.397
Phải thu khách hàng hoạt động lưu trú ngắn ngày, lữ hành, du lịch và dịch vụ nhà hàng khách sạn	247.493.715	5.035.518.000
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	238.760.584.010	99.590.686.112
Cộng	1.778.529.862.229	1.282.781.294.005

03.2. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	0	29.132.142.225
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	0	0
Cộng	0	29.132.142.225

04. Trả trước cho người bán

04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	233.462.313.897	103.646.071.226
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	38.016.316.299	46.870.182.714
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	255.587.427.986	345.176.205.301
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	34.472.941.605	53.633.970.798
Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	13.303.545.711	0
Trả trước người bán khác	35.893.654.221	220.891.983.290
Cộng	610.736.199.719	770.218.413.329

04.2. Trả trước cho người bán dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	338.289.877	18.356.868.446
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	0	0
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	74.598.469.309	58.238.650.470
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	0	1.047.600.000
Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	335.919.354	384.208.000
Trả trước người bán khác	191.700.000	0
Cộng	75.464.378.540	78.027.326.916

05. Phải thu về cho vay

05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	2.238.906.800	19.171.654.512
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	7.756.221.928	599.500.000.000
Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	0	0
Cho vay khách hàng	0	0
Cộng	9.995.128.728	618.671.654.512

05.2. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	65.451.605.754	64.440.694.303
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	0	
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	1.077.711.705.691	1.216.360.322.304
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.916.359.215	52.237.117.156
- Cho vay khách hàng	1.025.795.346.476	1.164.123.205.148
Cộng	1.143.163.311.445	1.280.801.016.607

06. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	964.272.589.419	(34.788.113.046)	963.837.080.847	(48.717.070.750)
Tạm ứng	104.730.460.538	0	111.634.450.671	0
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	68.631.093.078	0	20.190.497.801	0
Phải thu về cổ phần hóa	13.147.332.993	0	4.259.785.189	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.223.309.504	0	14.005.364.670	0
Phải thu người lao động	32.541.823.051	0	29.686.367.856	0
Phải thu ngắn hạn khác	730.998.570.255	(34.788.113.046)	784.060.614.660	(48.717.070.750)
Phải thu ngắn hạn đối với các bên liên quan	0	0	0	0
b. Dài hạn	261.527.166.863	(28.416.000.000)	251.459.292.980	(28.416.000.000)
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	85.845.922.926	0	77.495.393.617	0
Phải thu về cổ phần hóa	110.421.293	0	110.421.293	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
Phải thu dài hạn khác	175.570.822.644	(28.416.000.000)	173.853.478.070	(28.416.000.000)

08. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền		6.646.306.957		6.646.306.957
Hàng tồn kho, gửi bán		2.769.040.641		600.686.555
Tài sản cố định		240.597.450		240.597.450
Tài sản khác		13.288.001.112		13.243.064.941
Cộng		22.943.946.160		20.730.655.903

09. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	18.107.851.374		25.462.045.010	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	472.831.433.783		425.051.565.134	
Công cụ, dụng cụ trong kho	229.299.757.511		182.919.007.112	
Chi phí SXKD dở dang	598.166.966.696	(14.623.533.211)	531.445.490.141	(6.645.909.992)
Thành phẩm tồn kho	2.078.044.186.853		1.326.812.732.261	
Hàng hóa tồn kho	124.059.938.470		59.719.813.490	
Hàng gửi đi bán	36.052.715.758		29.439.042.075	
Hàng hóa bất động sản	0		27.194.746.100	
Cộng	3.556.562.850.445	(14.623.533.211)	2.608.044.441.323	(6.645.909.992)

10. Chi phí trả trước

10.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	19.789.425.698	15.310.476.197
Chi phí sửa chữa	3.547.388.136	1.937.555.892
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
Chi phí trợ cấp mất việc làm	0	21.789.637.894
Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0
Chi phí khác	25.704.179.415	31.020.956.838
Cộng	49.040.993.249	70.058.626.821

10.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	158.886.475.768	83.049.513.976
Chi phí sửa chữa	46.731.030.057	47.965.548.791
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	1.430.571.427
Chi phí trợ cấp mất việc làm	0	1.359.385.966
Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0
Chi phí khác	1.302.385.033.582	1.008.352.381.833
Cộng	1.508.002.539.407	1.142.157.401.993

11. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng nội địa	51.498.505.003	670.819.455.171	(666.479.797.618)	55.838.162.556
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(60.232.059)	25.686.728.804	(26.055.504.273)	(429.007.528)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(490.516.121)	13.791.803.886	(13.911.926.248)	(610.638.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.670.704.192	770.175.613.598	(821.343.446.516)	20.502.871.274
Thuế tài nguyên	6.421.053.285	55.180.306.106	(56.180.693.686)	5.420.665.705
Thuế nhà đất	6.186.150	768.369.254	(812.403.484)	(37.848.080)

II. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước (Tiếp theo)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Tiền thuê đất	(17.212.822.504)	668.773.332.936	(724.999.313.433)	(73.438.803.001)
Thuế bảo vệ môi trường	7.558.918.140	10.129.042.680	(14.035.557.132)	3.652.403.688
Tiền môn bài	(2.450.000)	474.992.250	(472.992.250)	(450.000)
Thuế thu nhập cá nhân	(11.429.916.489)	47.832.872.806	(41.726.646.090)	(5.323.689.773)
Các loại thuế khác	42.336.423.173	23.965.964.744	(52.766.778.601)	13.535.609.316
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	209.623.515.289	713.277.096.800	(913.324.206.806)	9.576.405.283
Cộng	359.919.368.059	3.000.875.579.035	(3.332.109.266.137)	28.685.680.957

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	9.983.344.606.939	5.237.963.538.367	1.552.645.178.423	173.092.930.119	9.280.014.823.543	26.227.061.077.391
- Mua trong năm	5.206.045.598	142.375.980.514	83.174.149.454	4.752.455.545	565.196.546	236.073.827.657
- Đầu tư XDCB hoàn thành	572.405.983.385	83.094.060.729	40.125.836.133	3.431.827.722	5.339.584.533.076	6.038.642.241.045
- Tăng khác	2.184.777.889		529.110.853			2.713.888.742
- Tăng do chuyển đổi BCTC	1.393.372.926	219.039.269	199.023.819	11.636.103	5.288.908.990	7.111.981.107
- Tăng do phân loại lại		12.650.709.814	3.843.184.786	2.840.809.412		19.334.704.012
- Thanh lý, nhượng bán	(39.269.883.625)	(22.370.408.195)	(27.805.358.531)	(3.274.793.786)	(474.006.446.993)	(566.726.891.130)
- Giảm khác	(9.912.979.059)	(30.321.003.082)	(1.527.433.676)	(58.445.909)	(39.631.213.038)	(81.451.074.764)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(6.504.579.372)	(685.092.058)	(778.454.458)	(29.958.097)	(24.870.844.765)	(32.868.928.750)
- Giảm do phân loại lại	(18.873.205.428)				(461.498.584)	(19.334.704.012)
Số dư cuối năm	10.489.974.139.253	5.422.926.825.358	1.650.405.236.803	180.766.461.109	14.086.483.458.775	31.830.556.121.298
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	3.743.734.902.639	2.134.709.958.497	1.038.645.514.961	117.378.504.756	2.665.621.411.605	9.700.090.292.458
- Khấu hao trong năm	584.003.692.213	301.486.792.839	108.329.305.013	27.911.602.616	511.801.278.915	1.533.532.671.596
- Tăng khác	529.829.219		179.110.853			708.940.072
- Tăng do chuyển đổi BCTC	723.383.297	79.034.868	144.835.773	16.804.724	608.785.108	1.572.843.770
- Tăng do phân loại lại	3.272.870.192		2.681.982.923			5.954.853.115
- Thanh lý, nhượng bán	(31.547.937.051)	(20.661.087.543)	(27.040.643.562)	(3.253.934.664)	(329.263.246.540)	(411.766.849.360)
- Giảm khác	(8.150.607.960)	(8.505.452.929)	(1.441.433.352)	(58.445.909)	(3.804.966)	(18.159.745.116)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(2.058.532.779)	(246.949.485)	(413.392.397)	(15.371.363)	(786.223.686)	(3.520.469.710)
- Giảm do phân loại lại		(2.889.395.861)		(155.653.932)	(2.909.803.322)	(5.954.853.115)
Số dư cuối năm	4.290.507.599.770	2.403.972.900.386	1.121.085.280.212	141.823.506.228	2.845.068.397.114	10.802.457.683.710
<i>Giá trị còn lại</i>						
- Tại ngày đầu năm	6.239.609.704.300	3.103.253.579.870	513.999.663.462	55.714.425.363	6.614.393.411.938	16.526.970.784.933
- Tại ngày cuối năm	6.199.466.539.483	3.018.953.924.972	529.319.956.591	38.942.954.881	11.241.415.061.661	21.028.098.437.588

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.217.743.062.158 đồng;
- Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.237.270.293.570 đồng;
- Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 24.089.671.266 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	124.823.967.336	100.000.000	41.392.655.919	8.380.861.125	174.697.484.380
- Mua trong năm		69.680.000	6.287.772.365	235.000.000	6.592.452.365
- Tặng khác					0
- Tăng do chuyển đổi BCTC			2.464.804		2.464.804
- Thanh lý, nhượng bán	(2.023.416.857)		(253.008.701)		(2.276.425.558)
- Giảm khác				(1.500.000)	(1.500.000)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(24.878.205)		(54.342.521)		(79.220.726)
Số dư cuối năm	122.775.672.274	169.680.000	47.375.541.866	8.614.361.125	178.935.255.265
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.913.041.172	60.430.120	23.130.555.927	4.091.351.272	41.195.378.491
- Khấu hao trong năm	2.019.229.359	42.539.866	6.978.228.917	665.750.890	9.705.749.032
- Tặng khác					
- Tăng do chuyển đổi BCTC			4.094.775		4.094.775
- Thanh lý, nhượng bán	(359.964.974)		(245.472.590)		(605.437.564)
- Giảm khác				(775.000)	(775.000)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(3.949.997)		(12.650.975)		(16.600.972)
Số dư cuối năm	15.568.355.560	102.969.986	29.854.756.054	4.756.327.162	50.282.408.762
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	110.910.926.164	39.569.880	18.262.099.992	4.289.509.853	133.502.105.889
- Tại ngày cuối năm	107.207.316.714	66.710.014	17.520.785.812	3.858.033.963	128.652.846.503

14. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

14. Bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	1.000.020.903.845	87.502.519.527	350.625.267	1.087.172.798.105
Nguyên giá	1.246.465.684.643	155.796.218.561	350.625.267	1.401.911.277.937
- Quyền sử dụng đất	233.312.477.202	0	212.784.638.998	20.527.838.204
- Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	1.013.153.207.441	155.796.218.561	(212.434.013.731)	1.381.383.439.733
Giá trị hao mòn lũy kế	246.444.780.798	68.293.699.034	0	314.738.479.832
- Quyền sử dụng đất	55.569.476.220	950.084.176	52.313.168.681	4.206.391.715
- Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	190.875.304.578	67.343.614.858	(52.313.168.681)	310.532.088.117
Giá trị còn lại	1.000.020.903.845	87.502.519.527	350.625.267	1.087.172.798.105
- Quyền sử dụng đất	177.743.000.982	(950.084.176)	160.471.470.317	16.321.446.489
- Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	822.277.902.863	88.452.603.703	(160.120.845.050)	1.070.851.351.616
b. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Cộng	1.000.020.903.845	87.502.519.527	350.625.267	1.087.172.798.105

15. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	145.585.177.757	179.514.353.238
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.494.516.040.056	31.207.913.747.842
+ Vườn cây cao su KTCB	25.747.796.250.243	28.629.452.143.052
+ Vườn cây khác	60.486.765.578	73.324.975.205
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	171.020.267.337	179.367.828.346
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	72.483.639.583	43.695.448.843
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	788.401.167.811	466.444.599.788
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.654.327.949.504	1.815.628.752.608
Cộng	28.640.101.217.813	31.387.428.101.080

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.566.865.915	39.855.985.816
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.566.865.915	40.789.330.928
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	(933.345.112)
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.392.750	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	20.392.750	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

	Năm nay	Năm trước
17. Lợi thế thương mại		
Số dư đầu năm	51.928.675.735	63.804.025.490
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	0	0
Giá trị phân bổ vào chi phí trong năm	(10.434.474.026)	(11.875.349.755)
Số dư cuối năm	41.494.201.709	51.928.675.735

18. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
18.1. Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	249.346.568.586	388.570.123.332
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	9.770.116.032	13.023.772.836
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	331.427.492.393	231.777.415.867
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	235.680.220.773	148.708.998.839
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	926.338.722	646.617.498
Phải trả người bán khác	218.015.911.255	33.874.227.596
Cộng	1.045.166.647.761	816.601.155.968

	Cuối năm	Đầu năm
18.2. Phải trả người bán dài hạn		
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	0	1.707.545.754
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	1.928.175.853	0
Phải trả người bán khác	117.522.000	11.442.404.336
Cộng	2.045.697.853	13.149.950.090

19. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
19.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	417.030.961.963	277.608.350.511
Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	1.217.728.630	11.770.133.538
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet	85.838.063.094	25.102.225.188
Người mua trả trước về dịch vụ kiểm định chất lượng mù cao su	1.149.906.600	2.758.140.701
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	90.668.525.596	76.525.636.097
Người mua trả trước về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	3.000.000.000	0
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	12.867.006.074	4.245.338.481
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	26.412.601.428	47.786.617.425
Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	27.329.548.204	20.791.411.759
Người mua trả trước về hoạt động vận tải, lưu kho và dịch vụ logistic	1.126.303.977	0
Người mua trả trước ngắn hạn khác	7.337.873.789	7.368.854.248
Cộng	673.978.519.355	473.956.707.948

	Cuối năm	Đầu năm
19.2. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	71.239.194.485	69.118.926.479
Cộng	71.239.194.485	69.118.926.479

20. Chi phí phải trả

20.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	108.078.251.212	79.610.278.128
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	177.215.000	213.539.686
Trích trước tiền thuê đất	9.760.436.770	0
Chi phí khác	123.933.481.509	147.886.622.498
Cộng	241.949.384.491	227.710.440.312

20.2. Chi phí phải trả dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí khác	27.004.156.509	23.125.082.344
Cộng	27.004.156.509	23.125.082.344

21. Doanh thu chưa thực hiện

21.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	2.092.307.432	2.023.681.818
Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	167.321.465.570	60.725.615.868
Cộng	169.413.773.002	62.749.297.686

21.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	295.630.507	99.047.398
Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	5.397.542.055.768	3.749.008.798.785
Cộng	5.397.837.686.275	3.749.107.846.183

22. Phải trả khác

22.1. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.465.464.038	447.724.055
Kinh phí công đoàn	14.981.664.521	20.141.314.853
Bảo hiểm xã hội	12.980.688.451	12.429.935.072
Bảo hiểm y tế	548.472.308	1.295.481.740
Bảo hiểm thất nghiệp	1.380.307.035	1.253.845.054
Phải trả về cổ phần hoá	388.788.020	388.788.020
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.437.602.984	101.314.192.201
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.016.045.711	13.647.536.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.055.797.646.655	712.282.656.568
Cộng	1.214.996.679.723	863.201.473.700

22.2. Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.461.199.620	23.173.253.279
Hợp vốn đầu tư	15.990.839.647	105.269.157.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.345.369.856	14.215.439.381
Cộng	183.797.409.123	142.657.850.534

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng phải trả khác	1.159.389.896	545.409.076
Cộng	1.159.389.896	545.409.076

23. Vay và nợ thuê tài chính

23. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	3.328.464.868.778	3.328.464.868.778	6.220.096.264.982	6.574.430.494.677	3.682.799.098.473	3.682.799.098.473
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>2.513.797.045.078</i>	<i>2.513.797.045.078</i>	<i>5.430.210.108.586</i>	<i>5.648.328.092.954</i>	<i>2.731.915.029.446</i>	<i>2.731.915.029.446</i>
- Các khoản đi vay	2.513.797.045.078	2.513.797.045.078	5.430.210.108.586	5.648.328.092.954	2.731.915.029.446	2.731.915.029.446
- Nợ thuê tài chính	0	0				0
- Trái phiếu phát hành	0	0				0
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>814.667.823.700</i>	<i>814.667.823.700</i>	<i>789.886.156.396</i>	<i>926.102.401.723</i>	<i>950.884.069.027</i>	<i>950.884.069.027</i>
- Các khoản đi vay	814.667.823.700	814.667.823.700	789.886.156.396	926.102.401.723	950.884.069.027	950.884.069.027
- Nợ thuê tài chính	0	0				0
- Trái phiếu phát hành	0	0				0
b. Dài hạn	10.109.574.293.754	10.109.574.293.754	1.231.714.664.640	1.476.027.754.313	10.353.887.383.427	10.353.887.383.427
- Các khoản đi vay	10.109.574.293.754	10.109.574.293.754	1.231.714.664.640	1.476.027.754.313	10.353.887.383.427	10.353.887.383.427
- Nợ thuê tài chính	0	0				0
- Trái phiếu phát hành	0	0				0
Cộng	13.438.039.162.532	13.438.039.162.532	7.451.810.929.622	8.050.458.248.990	14.036.686.481.900	14.036.686.481.900

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106.975	119.703.071.188	10.591.025.501	(171.718.432.060)	0	833.834.196.666	26.958.908.968.270
- Tăng trong năm trước			3.460.998.590	(258.332.600)		486.974.164.685	490.176.830.675
- Tăng khác							0
- Giảm trong năm trước	(25.382.067.964)	(3.987.790)				(23.124.054.046)	(48.510.109.800)
- Giảm khác							0
Số dư đầu năm nay	26.141.117.039.011	119.699.083.398	14.052.024.091	(171.976.764.660)	0	1.297.684.307.305	27.400.575.689.145
- Tăng trong năm nay			2.212.769.591	53.959.550		5.964.712.668	8.231.441.809
- Tăng do điều chỉnh cổ phần hóa	1.858.406.638.352				621.137.081.814		2.479.543.720.166
- Tăng khác							0
- Giảm trong năm nay		(432.285)	(5.673.768.181)			(82.342.121.045)	(88.016.321.511)
- Giảm do điều chỉnh cổ phần hóa	(644.746.640.000)						(644.746.640.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	27.354.777.037.363	119.698.651.113	10.591.025.501	(171.922.805.110)	621.137.081.814	1.221.306.898.928	29.155.587.889.609

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106.975	6.437.295.628.830	983.512.774	187.050.391.780	4.673.747.832.229	913.060.803.645	3.959.099.298.123	16.171.237.467.381	43.130.146.435.651
- Tăng trong năm trước		652.903.443.885	35.098.875.826	54.095.600.942	9.480.883.908			751.578.804.561	1.241.755.635.236
- Lãi/lỗ trong năm trước						2.488.662.901.179	307.940.471.021	2.796.603.372.200	2.796.603.372.200
- Tăng do điều chỉnh cổ phần hóa						367.730.776.945		367.730.776.945	367.730.776.945
- Giảm trong năm trước	(25.382.067.964)	(137.662.291.359)	(8.101.316.892)	(17.331.685.542)	(20.501.350.445)	(2.096.805.258.879)	(163.157.153.611)	(2.443.559.056.728)	(2.492.069.166.528)
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	26.141.117.039.011	6.952.536.781.356	27.981.071.708	223.814.307.180	4.662.727.365.692	1.672.649.222.890	4.103.882.615.533	17.643.591.364.359	45.044.167.053.504
- Tăng trong năm nay		1.240.649.186.715	22.844.050.593	100.459.941.281				1.363.953.178.589	1.372.184.620.398
- Lãi/lỗ trong năm nay						3.477.775.673.159	458.031.651.233	3.935.807.324.392	3.935.807.324.392
- Tăng do điều chỉnh cổ phần hóa	1.858.406.638.352								2.479.543.720.166
- Tăng khác									0
- Giảm trong năm nay		(110.973.389.218)	(49.835.035.355)	(7.275.611.867)		(3.750.022.576.793)	(291.153.913.331)	(4.209.260.526.564)	(4.297.276.848.075)
- Giảm do điều chỉnh cổ phần hóa	(644.746.640.000)								(644.746.640.000)
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	27.354.777.037.363	8.082.212.578.853	990.086.946	316.998.636.594	4.662.727.365.692	1.400.402.319.256	4.270.760.353.435	18.734.091.340.776	47.889.679.230.385

25. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	27.354.777.037.363	26.141.117.039.011
Cộng	27.354.777.037.363	26.141.117.039.011

25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.141.117.039.011	26.141.117.039.011
+ Vốn góp tăng trong năm	1.858.406.638.352	0
+ Vốn góp giảm trong năm	(644.746.640.000)	0
+ Vốn góp cuối năm	27.354.777.037.363	26.141.117.039.011
- Lợi nhuận phải nộp về Nhà nước	(998.511.094.439)	(544.956.242.514)

25.4. Các quỹ của tập đoàn

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	8.082.212.578.853	6.952.536.781.356
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	990.086.946	27.981.071.708
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	316.998.636.594	223.814.307.180
Cộng	8.400.201.302.393	7.204.332.160.244

26. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí đầu năm	(46.637.469.123)	(43.188.313.730)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	139.582.506.146	108.539.304.247
- Chi sự nghiệp	(150.334.334.660)	(111.988.459.640)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(57.389.297.637)	(46.637.469.123)

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	316.916.258.276	273.775.737.040
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	316.916.258.276	273.775.737.040
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	17.079.147	25.572.496
- Ngoại tệ EUR	68.067	232.263
- Ngoại tệ JPY	160.103	0
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	20.553.689.728	21.674.684.663

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	19.169.691.742.138	15.034.983.086.516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	448.512.741.317	167.371.827.347
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	441.440.821.497	373.713.478.218
Cộng	20.059.645.304.952	15.576.068.392.081
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4.345.096.115	11.273.837.684
- Giảm giá hàng bán	3.901.870.690	2.472.285.405
- Hàng bán bị trả lại	3.656.169.770	17.376.000.681
Cộng	11.903.136.575	31.122.123.770
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	19.157.788.605.563	15.003.860.962.746
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	448.512.741.317	167.371.827.347
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	441.440.821.497	373.713.478.218
Cộng	20.047.742.168.377	15.544.946.268.311
04. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	14.147.955.176.015	11.825.832.394.733
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	421.481.608.000	175.553.224.878
- Giá vốn hợp đồng xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	207.535.103.314	145.486.791.550
- Giá vốn khác	24.356.781.194	25.868.666.784
Cộng	14.801.328.668.523	12.172.741.077.945
05. Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	503.541.114.014	372.645.266.492
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.278.881.568	61.350.993.010
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.265.534.331	5.025.781.666
- Lãi bán ngoại tệ	1.862.978.079	236.631.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.514.779.691	85.531.808.527
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.465.701.715	2.180.663.580
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.265.217.242	11.942.927.471
Cộng	571.194.206.640	538.914.072.693
06. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	579.720.150.221	465.340.643.592
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	49.072.408.163	1.149.704.838
- Lỗ bán ngoại tệ	722.612.365	202.229.656
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.572.773.635	64.275.105.273
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.367.295.712	(13.502.821.850)
- Chi phí tài chính khác	6.900.444.807	2.093.969.086
Cộng	706.355.684.903	519.558.830.595

	Năm nay	Năm trước
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	9.278.115.069	8.185.409.124
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.531.875.649	8.125.599.453
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	(8.480.210.594)	27.419.407
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	528.342.128	(737.104.054)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	21.192.838.564	16.160.612.022
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	5.237.578.912	6.559.184.116
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG – Dongwha	252.798.202.841	328.623.047.299
- Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	15.909.346.191	8.841.574.202
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	30.180.456.310	24.228.973.783
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	(727.399.942)	(285.609.720)
- Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	369.375.326	3.223.833.517
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	7.501.071.286	10.596.607.606
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	871.791.811	636.735.446
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	2.682.726.242	2.447.989.205
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(34.097.077.655)	(38.708.290.739)
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	0	(5.999.547.323)
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	317.240.077	173.110.974
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	0	(106.185.766)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	6.610.635.343	6.392.134.949
Cộng	312.704.907.558	378.385.493.501
08. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	24.474.228.348	21.115.088.422
- Chi phí vật liệu	99.364.457.668	92.862.539.224
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	145.795.587.885	108.604.990.456
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.951.604.287	2.015.855.139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.274.664.567	69.111.094.080
- Chi phí khác	43.373.548.594	41.973.529.438
Cộng	418.234.091.349	335.683.096.759
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	656.521.841.216	553.024.690.299
- Chi phí vật liệu	32.000.288.947	27.264.158.631
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.108.831.374	11.736.744.221
- Chi phí khấu hao TSCĐ	90.629.273.245	94.676.409.133
- Thuế, phí và lệ phí	27.325.826.914	18.418.779.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.704.699.933	92.765.639.387
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	94.800.484.643	51.648.128.417
- Chi phí khác	505.605.102.142	365.935.701.716
Cộng	1.525.696.348.414	1.215.470.251.391
10. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.103.449.341.961	710.683.529.430
- Tiền bồi thường	197.390.874.545	169.415.934.325
- Tiền phạt thu được	2.777.418.707	6.466.775.829
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	25.353.692.012	20.312.651.446

	Năm nay	Năm trước
10. Thu nhập khác (Tiếp theo)		
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	262.737.995	5.540.925.074
- Các khoản khác	129.049.583.650	252.674.471.539
Cộng	1.458.283.648.870	1.165.094.287.643
11. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.545.131.584	2.103.572.321
- Tiền bồi thường	579.608.888	374.269.134
- Các khoản bị phạt	2.396.161.780	6.260.732.853
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	12.809.895.310	7.951.566.344
- Các khoản khác	213.440.696.059	96.430.678.769
Cộng	230.771.493.621	113.120.819.421
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	773.169.192.510	452.264.313.614
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	(13.855.029.175)	8.385.455.010
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	759.314.163.335	460.649.768.624
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	20.392.750	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.631.655.928	54.191.317.304
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(45.566.865.915)	(40.789.330.928)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	331.974.145	110.918.837
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.417.156.908	13.512.905.213

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	6.034.334.324.181	0	5.161.444.619.167	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.527.209.810.057	(150.139.757.810)	3.004.329.618.511	(108.330.486.616)
Các khoản cho vay	1.899.472.671.119	(1.198.256.331.856)	1.153.158.440.173	0
Đầu tư ngắn hạn	2.838.881.118.362	(139.629.752.144)	4.406.415.797.764	(7.326.928.720)
Đầu tư dài hạn	3.616.543.577.990	(55.530.022.643)	3.356.848.291.410	(3.059.950.000)
Cộng	16.916.441.501.709	(1.543.555.864.453)	17.082.196.767.025	(118.717.365.336)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	1.835.610.430.292	2.446.006.434.460
Chi phí phải trả	250.835.522.656	268.953.541.000
Vay và nợ	14.036.686.481.900	13.438.039.162.532
Cộng	16.123.132.434.848	16.152.999.137.992

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	6.034.334.324.181		0	6.034.334.324.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.246.618.374.852	280.591.435.205		2.527.209.810.057
Các khoản cho vay	618.671.654.512	1.280.801.016.607		1.899.472.671.119
Đầu tư ngắn hạn	2.838.881.118.362			2.838.881.118.362
Đầu tư dài hạn	0	3.616.543.577.990		3.616.543.577.990
Cộng	11.738.505.471.907	5.177.936.029.802		16.916.441.501.709

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	5.161.444.619.167		0	5.161.444.619.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.742.802.451.648	261.527.166.863		3.004.329.618.511
Các khoản cho vay	9.995.128.728	1.143.163.311.445		1.153.158.440.173
Đầu tư ngắn hạn	4.406.415.797.764			4.406.415.797.764
Đầu tư dài hạn	0	3.356.848.291.410		3.356.848.291.410
Cộng	12.320.657.997.307	4.761.538.769.718		17.082.196.767.025

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	1.679.802.629.668	155.807.800.624		1.835.610.430.292
Chi phí phải trả	227.710.440.312	23.125.082.344		250.835.522.656
Vay và nợ	3.682.799.098.473	10.353.887.383.427		14.036.686.481.900
Cộng	5.590.312.168.453	10.532.820.266.395		16.123.132.434.848

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.260.163.327.484	185.843.106.976		2.446.006.434.460
Chi phí phải trả	241.949.384.491	27.004.156.509		268.953.541.000
Vay và nợ	3.328.464.868.778	10.109.574.293.754		13.438.039.162.532
Cộng	5.830.577.580.753	10.322.421.557.239		16.152.999.137.992

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 18/04/2018 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 421/QĐ-TTg về việc điều chỉnh cơ cấu phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam như sau:

Tổng số cổ phần phát hành: 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng, trong đó:

- Cổ phần Nhà nước: 3.870.842.819 cổ phần, chiếm 96,77% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 28.813.371 cổ phần, chiếm 0,72% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán bán cho tổ chức Công đoàn trong doanh nghiệp: 726.250 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ;
- Cổ phần của các cổ đông khác: 99.617.560 cổ phần, chiếm 2,49% vốn điều lệ.

04. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	
		Số	Ngày			VND	USD
1	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	2481/CSVN-TCKT	27/11/2009	SHB-NA	Chăm sóc cao su KTCB	35.523.738.000	
2	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	954/CSVN-TCKT	01/11/2010	SHB-NA	Chăm sóc cao su KTCB	97.968.024.000	
3	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	3475/CTBL-CSVN	5/12/2013	SHB-CN Nghệ An	Đầu tư dự án (trả nợ cho RFC)	84.605.486.000	
4	Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	911/CSVN-TCKT	7/4/2014	SHB-CN Nghệ An	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	50.968.107.000	
5	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	78.000.000.000	
6	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)	88.546.900.000	
7	Cty CP Cao su Phước Hòa	888/CSVN-TCKT	07/05/2010	Vietinbank 4 - TP.HCM	Bổ sung vốn lưu động	100.000.000.000	
8	Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	1216/CSVN-TCKT	24/11/2010	NNPTNT Châu Đức	Đầu tư 1.269,93 ha cao su	50.000.000.000	
9	Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	311/CSVN-TCKT	16/02/2011	Agribank Châu Đức	Phục vụ sản xuất kinh doanh	38.500.000.000	
10	Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	2773/CSVN-TCKT	28/11/2011	Agribank-Châu Đức	Chăm sóc cao su KTCB 2011	72.000.000.000	
11	Cty CP Cao su Phú Riềng Kratie	1424/CSVN-TCKT	8/6/2015	RFC	Đầu tư 6.000ha cao su tại CPC	1.200.000.000	
12	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2	191.733.798.000	
13	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC	100.854.000.000	
14	Cty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	148/CSVN-TCKT	27/07/2010	ACB-BD	Vay DH đầu tư TSCĐ 2006	41.403.570.000	
15	Cty CP Cao su Mang Yang Rattanakiri	56/CSVN-TCKT	8/1/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		3.562.500
16	Cty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	1000/CSVN-TCKT	15/4/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư 5.500ha cao su tại CPC	109.995.080.000	
17	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC	91.280.000.000	
18	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/5/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.875.000
19	Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1311/CSVN-TCKT	11/06/2012	SHB-TH	Bổ sung vốn lưu động	14.000.000.000	
20	Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3306/CTBL-CSVN	20/11/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC	68.540.493.000	
21	Cty TNHH MTV Cao su Nam Giang QN	2797/CSVN-TCKT	2/10/2013	NH Xăng Dầu Petrolimex	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC	93.135.000.000	
22	Cty CP Cao su Sa Thầy	2142/CSVN-TCKT	21/09/2011	Vietinbank	Thực hiện dự án 5400ha cao su	209.727.120.000	
23	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	120.000.000.000	
24	Cty CP Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	28.727.400.000	
25	Cty CP Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)	14.770.800.000	

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	
		Số	Ngày			VND	USD
26	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	9.240.000.000	
27	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	34.055.000.000	
28	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)	44.109.738.750	
29	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	39.503.800.000	
30	Cty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	165/CSVN-TCKT	01/02/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	144.000.000.000	
31	Cty TNHH MTV Cao su Kon Tum	1440/CSVN-TCKT	26/06/2012	Vietinbank-KT	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	56.152.900.000	
32	Cty CP Cao Su Krông Buk - Rattanakiri	3296/CSVN-TCKT	26/12/2012	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.200.000
33	Cty CP Cao Su Krông Buk - Rattanakiri	1441/CSVN-TCKT	28/5/2013	SHB-TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		1.800.000
34	Cty TNHH ITV CS Chư Păh	416/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		7.000.000
35	Cty CP Cao su Tân Biên - Kampongthom	427/CSVN-TCKT	21/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		3.675.000
36	Cty CP Cao su Đồng Phú - Kratie	405/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		2.100.000
37	Cty CP VRG - Đắk Nông	1071A/PLCTBL- CSVN	18/4/2014	SHB-HCM	Thủy điện Đắk Sin 1	209.296.500.000	
38	Cty TNHH ITV CS Chư Prông	3815/CSVN-TCKT	26/12/2013	BIDV-Nam Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	52.730.000.000	
39	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC	271.592.000.000	
40	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3832A/CTBL- CSVN	27/12/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	4.658.000.000	
41	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	52.244.370.000	
42	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	61.082.948.000	
43	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng	477.000.000.000	
	Tổng cộng:					3.237.144.772.750	21.212.500

05. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

06. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 31 tháng 07 năm 2018.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2018



Hồ Mộng Vân
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Bảo
T. Tổng Giám đốc